

Số 16/BC-MGTT

Thanh Đông, ngày 18 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

**Thường niên của cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non
Năm học 2025-2026**

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường Mẫu giáo Thanh Trị
- Địa chỉ:** ấp Đông Thọ B, xã Thanh Đông, tỉnh An Giang
 - Điện thoại: Điện thoại 0297 3733123
 - Địa chỉ email: c0thanhtri.thanhdong@angiang.gov.vn
- Loại hình cơ sở giáo dục:** Công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

a. Sứ mạng:

Xây dựng Trường là ngôi nhà thứ hai của trẻ và cô giáo.

Tạo dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện đầy tình yêu thương; trẻ được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, vui vẻ thể hiện bản thân. "học bằng chơi, chơi mà học" cho trẻ gắn với phong trào thi đua xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực"; "Nhà trường xanh, trường học sạch"; "Tất cả vì học sinh thân yêu"; Trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm.

Duy trì và phát huy những kết quả đạt được của trường trong những năm qua

Từng bước mở rộng quy mô, tiến tới công nhận chuẩn phổ cập cho trẻ 3-4 tuổi vào năm 2026.

b. Tầm nhìn:

Xây dựng trường Mẫu giáo Thanh Trị ngày một thân thiện, chất lượng tốt, là nơi giáo viên và trẻ luôn có cơ hội phát triển tư duy sáng tạo.

c. Mục tiêu:

Chăm sóc, nuôi dạy trẻ bằng tình yêu thương, tôn trọng và chia sẻ

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục phù hợp với xu thế phát triển của địa phương, đất nước và thời đại.

Mục tiêu ngắn hạn: Năm học 2024 - 2025 trường phấn đấu nâng cao chất lượng giáo dục; hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Mục tiêu trung hạn: Đến cuối năm học 2025 – 2028 phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Mục tiêu dài hạn: Đến năm 2030 trường phấn đấu đạt các mục tiêu sau: nâng cao uy tín, "thương hiệu" nhà trường; Chất lượng giáo dục được khẳng định. Hoàn thành chuẩn phổ cập cho trẻ 3+4 tuổi trên địa bàn xã Thanh Đông.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường được thành lập theo số 180/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 08 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Đông về việc thành lập trường Mẫu giáo Thanh Trì.

Khi mới đưa vào sử dụng trường chỉ có 08 lớp với 150 cháu độ tuổi Mẫu giáo và 12 CBGVNV, đến nay qua hơn 13 năm nhà trường hiện nay có 11 lớp với hơn 322 cháu ở 3 độ tuổi (3-4 tuổi: 02 lớp; 4-5 tuổi: 03 lớp; 5-6 tuổi: 7 lớp); 29 CBGVNV (CBQL: 3; GV: 20; NV: 06). Trường có Chi bộ độc lập với 10 Đảng viên; tổ chức Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh năng nổ, linh hoạt, phối hợp tốt trong mọi hoạt động của nhà trường. Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, sự ủng hộ nhiệt tình của các bậc phụ huynh, tập thể nhà trường đã trải qua những bước khó khăn thăng trầm của một chặng đường dài phấn đấu và phát triển đi lên của cán bộ giáo viên nhân viên trong trường qua nhiều thế hệ. Đến nay cơ sở vật chất nhà trường ngày càng khang trang, 1 dãy nhà kiên cố với 04 phòng học được trang bị tương đối đầy đủ các trang thiết bị chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ theo hướng hiện đại hóa. Sân chơi tương đối rộng rãi và sạch sẽ, có đủ đồ chơi cho trẻ với trên tổng diện tích mặt bằng 1,515,5m² đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ tại địa phương. Chất lượng giáo dục của nhà trường từng bước nâng cao, tiếp tục khẳng định được uy tín, chất lượng của trường.

Đội ngũ CBGVNV của nhà trường luôn tâm huyết, yêu nghề mến trẻ, năng động, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm cao hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao về chuyên môn cũng như các phong trào thi đua văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao do các cấp và địa phương phát động. Hàng năm CBGVNV nhà trường luôn đạt các Danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở, LĐTT của UBND huyện và nhiều bằng khen của UBND tỉnh.

Trường luôn tạo được niềm tin đối với quý cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương và các bậc cha mẹ học sinh. Công tác tuyển sinh hàng năm luôn vượt chỉ tiêu được giao, là địa chỉ tin cậy đối với quý bậc phụ huynh lựa chọn gửi con trẻ độ tuổi mầm non vào trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Phạm Thị Mến

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mẫu giáo Thanh Trì

Ấp Đông Thọ B, xã Thanh Đông-tỉnh An Giang

Điện thoại: 0989861927

Gmail: pkmen76@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy

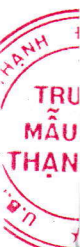
a) Quyết định thành lập của cơ sở giáo dục

Trường được thành lập theo Quyết định số 180/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 08 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Đông về việc thành lập trường Mẫu giáo Thanh Trì.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường:

Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 05/05/2022 của UBND huyện Tân Hiệp về việc thành lập Hội đồng Trường Mẫu giáo Thanh Trì Nhiệm kỳ 2022-2026

Danh sách thành viên Hội đồng trường



1 *Danh sách thành viên Hội đồng trường*

1. Bà Phạm Thị Mến, Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng;
2. Bà Trương Thị Hằng, P.Bí thư chi bộ - P.Hiệu trưởng, Thành Viên;
3. Bà Lê Hoàng Ánh Tuyết, Phó Hiệu trưởng, Thành viên;
4. Bà Đỗ Thị Phương Thảo, Bí thư Đoàn Thanh niên, Thành viên;
5. Bà Nguyễn Thị Ngọc Vi, Tổ trưởng Tổ chuyên môn, Thành viên;
6. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung, Tổ trưởng Tổ chuyên môn, Thành viên;
7. Bà Lê Thị Thanh Thúy, Tổ trưởng tổ Văn phòng, Thành viên;
8. Bà Nguyễn Thị Thúy Duy, Trưởng Ban đại diện CMHS, Thành viên.
9. Ông Danh Pha Mal, Văn thư, làm thư ký;

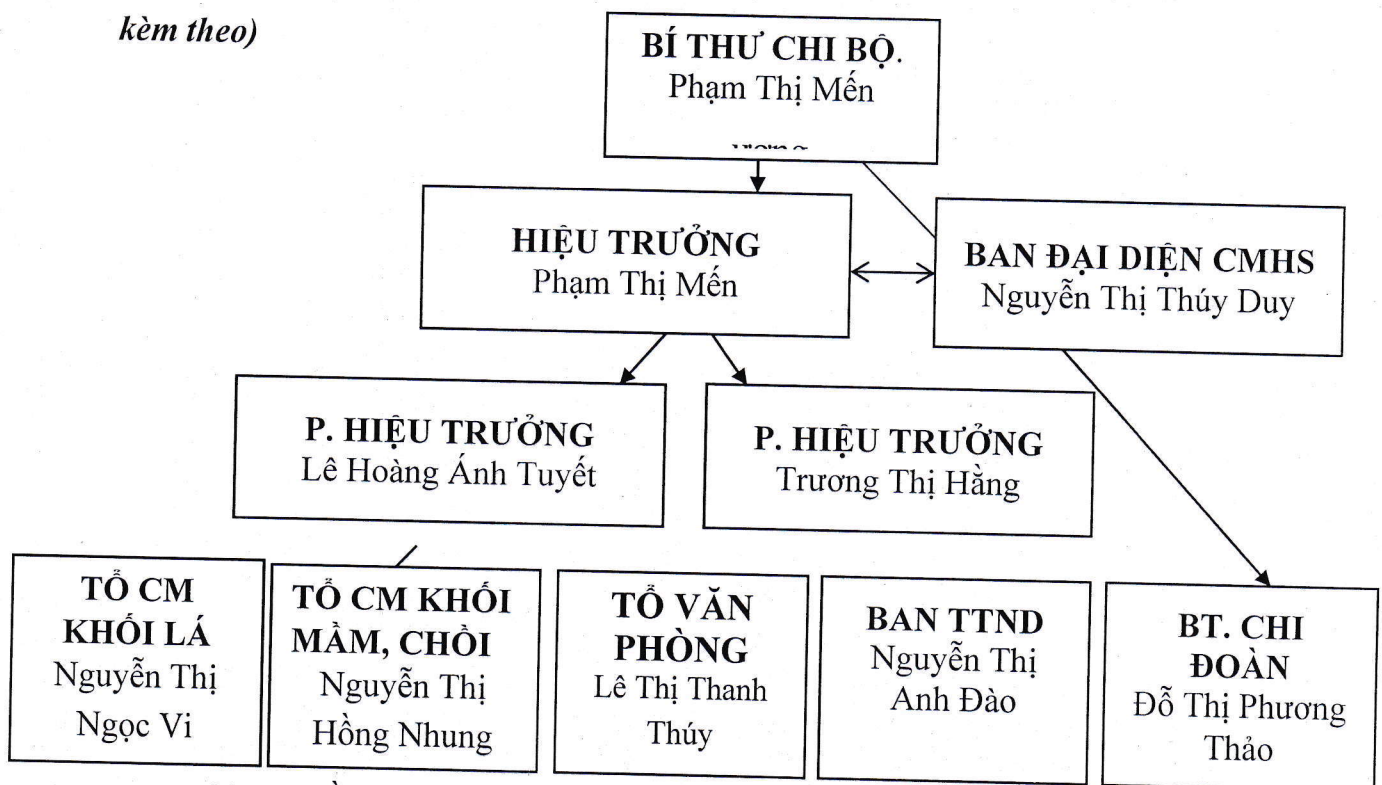
c) *Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường Mẫu giáo Thạnh Trị:*

Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 01 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Thạnh Đông về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Thạnh Trị đối với bà Phạm Thị Mến.

Quyết định 227 QĐ-UBND ngày 01 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Thạnh Đông về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mẫu giáo Thạnh Trị đối với bà Trương Thị Hằng.

Quyết định 226 QĐ-UBND ngày 01 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Thạnh Đông về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mẫu giáo Thạnh Trị đối với bà Lê Hoàng Ánh Tuyết.

d) *Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường Mẫu giáo Thạnh Trị (có minh họa sơ đồ kèm theo)*



+ 01 Hội đồng trường với 08 thành viên của nhà trường và 01 đ/c đại diện cho CMHS.

- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 10 đảng viên.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của Lãnh đạo trường Trường Mẫu giáo Thạnh Trị

Họ và tên: Phạm Thị Mên

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mẫu giáo Thạnh Trị

Ấp Đông Thọ B, xã Thạnh Đông-tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại: Điện thoại 0297 3733123

- Địa chỉ email: c0thanhtri.thanhdong@angiang.gov.vn.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ					
			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa đào tạo
Tổng số CBQL, GV, NV		29	02	16	07	0	0	04
I	Cán bộ quản lý	03	01	02	0	0	0	0
01	Hiệu trưởng	01	0	01	0	0	0	0
02	Phó Hiệu trưởng	02	01	01	0	0	0	0
II	Giáo viên	20	01	12	07	01	0	0
01	Giáo viên mẫu giáo	20	01	12	07	0	0	0
III	Nhân viên	06	0	02	0	0	0	04
01	Nhân viên kế toán	01	0	01	0	0	0	0
02	Nhân viên văn thư	01	0	01	0	0	0	0
03	Nhân viên nấu ăn	02	0	0	0	0	0	02
04	Nhân viên phục vụ	01	0	0	0	0	0	01
05	Nhân viên bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

TT	Nội dung	Năm học 2024-2025		
		Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Cán bộ quản lý	03	100	
2	Giáo viên	17	100	

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý hoàn thành công tác bồi dưỡng TX, chuyên môn nghiệp vụ hằng năm

TT	Nội dung	Năm học 2024-2025		
		Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Cán bộ quản lý	03	100	
2	Giáo viên	17	100	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối chiếu với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Năm học 2025-2026		
		Diện tích/phòng	Yêu cầu	So sánh tỷ lệ
1	Diện tích đất sân			
	Diện tích điểm chính	1.515,5 m ²	12m ² /1 trẻ em	100
	Diện tích điểm phụ	1.094 m ²	12m ² /1 trẻ em	100
2	Số lượng hạng mục thuộc các khối phòng			100
2.1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ			100
	Phòng học dùng làm phòng ngủ	8	8	100
	Nhà vệ sinh	6	7	86
2.2	Khối phòng phục vụ học tập	0	0	0
2.3	Khối phòng tổ chức ăn	0	0	0
	Nhà bếp	01	02	50
	Kho bếp	0	02	0
	Nhà ăn	01	02	50
2.4	Khối phòng HCQT			
	Phòng Hiệu trưởng	01	01	100
	Phòng Phó Hiệu trưởng	0	0	0
	Phòng họp	01	01	100
	Phòng bảo vệ	0	0	0
	Phòng y tế	01	01	100
	Phòng nhân viên	0	0	0
2.5	Khối công trình, phụ trợ			
	Nhà xe giáo viên	01	01	100
3	Thiết bị dạy học	6	12	50
4	Đồ chơi ngoài trời	7	10	70
5	Thiết bị giáo dục khác			
	Ti vi		8	75

	Đàn Organ			
--	-----------	--	--	--

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) *Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của trường Mẫu giáo Thanh Trì; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá*

Hàng năm nhà trường tự đánh giá chất lượng giáo dục theo quy định

b) *Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá*

Tính đến thời điểm hiện tại nhà trường đã khắc phục được 01 điểm yếu với nội dung đủ nhân viên không còn hợp đồng

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ của năm học 2025-2026:

TT	Nội dung	Năm học 2025-2026
1	Tổng số nhóm/lớp	12
2	Tổng số trẻ	322
3	Số trẻ học 2 buổi/ngày	322
4	Số trẻ ăn bán trú	229
5	Số trẻ theo dõi sức khỏe theo biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra định kỳ	322
6	Số trẻ phổ cập GDMNCTNT	153
7	Số trẻ khuyết tật;	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. *Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau*

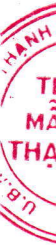
- Các khoản thu, chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Thực hiện tài chính đúng quy định theo sự chỉ đạo của cấp trên. Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho đội ngũ viên chức, người lao động và học sinh. Công khai minh bạch theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ giáo Dục và Đào tạo. Trong nhiều năm liền nhà trường không có đơn thư khiếu nại tố cáo về công tác tài chính của nhà trường.

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Dự toán năm 2025	Năm 2025 (tính đến tháng)	Dự toán năm 2024	Năm 2024 (từ ngày 01/01/2024)
----	-----------------	------------------	------------------------------	------------------	----------------------------------

			10/2025)		đến 31/12/2024)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG				
I	Hỗ trợ chi thường từ nhà nước/nhà đầu tư				
II	Thu giáo dục và đào tạo				
III	Thu khoa học và công nghệ				
IV	Thu khác (Thu nhập ròng)				
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	4.850.617.961	3.662.186.831	3.620.232.833	3.597.536.767
1	Chi lương		1.462.192.727		1.595.939.305
-	Lương theo ngạch, bậc		1.414.617.487		1.595.939.305
-	Lương hợp đồng theo chế độ		47.575.2400		0
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0		94.386.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0		94.386.000
3	Phụ cấp lương		781.578.283		842.699.890
-	Phụ cấp chức vụ		37.674.000		40.284.248
-	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		18.500.000		6.122.792
-	Phụ cấp ưu đãi nghề		484.764.464		547.438.439
-	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		9.828.000		10.860.000



-	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		4.212.000		0
-	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		226.599.819		237.994.411
4	Tiền thưởng		0		96.925.140
	Thưởng thường xuyên		0		96.925.140
5	Phúc lợi tập thể		14.000.000		24.200.000
	Chi khác		14.000.000		24.200.000
6	Các khoản đóng góp		392.680.655		476.049.226
-	Bảo hiểm xã hội		301.277.007		354.526.166
-	Bảo hiểm y tế		51.647.483		61.261.438
-	Kinh phí công đoàn		22.540.335		40.174.416
-	Bảo hiểm thất nghiệp		17.215.830		20.087.206
7	Thanh toán dịch vụ công cộng		39.840.651		50.469.830
-	Tiền điện		36.299.668		47.389.578
-	Tiền nước		3.540.983		3.080.252
8	Vật tư văn phòng		95.804.256		67.444.726
-	Văn phòng phẩm		34.029.000		11.844.726
-	Công cụ, dụng cụ văn phòng		4.650.000		0
-	Vật tư văn phòng khác		57.125.256		55.600.000
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		10.725.101		15.525.726
-	Cước phí điện thoại		110.000		1.750.646
-	Cước phí Internet		3.595.101		4.271.080
-	Tuyên truyền, quảng cáo		7.020.000		9.504.000

-	Sách, báo, tạp chí thư viện		0		0
10	Hội nghị		0		6.640.000
-	Chi bù tiền ăn		0		2.000.000
-	Chi phí khác		0		4.640.000
-	Khác		0		0
11	Công tác phí		17.100.000		26.108.000
-	Tiền vé máy bay, tàu, xe		0		8.948.000
-	Phụ cấp công tác phí		0		7.760.000
-	Tiền thuê phòng ngủ		0		3.400.000
-	Khoản công tác phí		17.100.000		6.000.000
12	Chi phí thuê mướn		86.779.500		51.000.000
	Thuê lao động trong nước		86.779.500		51.000.000
13	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		592.254.408		154.646.000
-	Nhà cửa		351.459.466		0
-	Các thiết bị công nghệ thông tin		47.945.000		53.470.000
-	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		161.739.942		74.600.000
-	Tài sản và thiết bị văn phòng		31.110.000		20.190.000
-	Đường điện, cấp thoát nước		0		6.386.000
14	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		96.360.000		0
	Các thiết bị công nghệ thông tin		96.360.000		0



15	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		60.871.250		24.500.000
-	Chi mua hàng hóa, vật tư		13.296.000		24.500.000
-	Chi khác		47.575.250		0
16	Mua sắm tài sản vô hình		0		0
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		0		0
17	Chi khác		12.000.000		34.559.924
-	Chi các khoản phí và lệ phí		0		6.717.924
-	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		0		8.142.000
-	Chi tiếp khách		12.000.000		
-	Chi các khoản khác				19.700.000
18	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		0		30.440.000
-	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		0		30.440.000
-	Các khoản hỗ trợ khác		0		0
19	Chi khác		0		6.003.000
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		0		6.003.000

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Vào đầu năm học nhà trường sẽ triển khai văn bản Thu BHYT học sinh, Thu theo nghị quyết số 14/NĐ-CP, Hỗ trợ chi học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP (gồm hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn....)

- Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC

1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hoá đội ngũ CBQL và GVMN

- CBQL nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó các tổ chuyên môn, tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế làm việc, quy chế dân chủ, quy chế chuyên môn và quy tắc ứng xử, hồ sơ sổ sách, hồ sơ BDTX. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên, đội ngũ.

2. Thực hiện kế hoạch, đề án.

- Nhà trường xác định rõ mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

3. Công tác xã hội hoá và hội nhập quốc tế

Công tác xã hội hoá tại nhà trường đạt được kết quả như: năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục đóng góp từ phụ huynh học sinh, mạnh thường quân gồm tập viết, bánh, sữa, 20 hộp sữa, quy ra với số tiền 32.300.000đ.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

Nhà trường đang thực hiện thí điểm chuyển đổi số trong công tác quản lý, chăm sóc, giáo dục trẻ. Xây dựng thư viện bài giảng, tài liệu trên phần mềm Edubot dùng chung. Áp dụng tốt các phần mềm như: phần mềm phổ cập Elibok, Misa, BHXH, kê khai thuế, dịch vụ công, quản lý tài sản công, CSDL ngành...Thực hiện tốt ứng dụng CNTT trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo. Tiếp tục triển khai, rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ, hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên CSDL ngành theo đúng quy định. Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

5. Công tác truyền thông

- Nhà trường xây dựng kế hoạch truyền thông, ban hành quyết định phân công người phụ trách truyền thông, thực hiện báo cáo, quản lý Email, trang điện tử theo quy định. Đẩy mạnh công tác truyền thông về GDMN, các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ thông qua bảng thông tin tuyên truyền của lớp, trường, mạng xã hội.

Trên đây là Báo cáo thường niên của trường Mẫu giáo Thạnh Trị năm học 2025-2026./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH (b/c);
- Lưu: VT,dpmal.



THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Huy động trẻ mẫu giáo dưới 5 tuổi, đạt tỷ lệ 78% - Huy động trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi ra lớp, đạt tỷ lệ 99,5% trở lên - Trẻ đạt yêu cầu từ 98% - Trẻ 5 tuổi đạt yêu cầu: 100% - Bé chuyên cần: + Mẫu giáo từ 3-5 tuổi: 95% trở lên; Mẫu giáo 5 tuổi: 99% - Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng: Đến cuối năm học giảm còn 3% so với đầu năm học.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100% giáo viên thực hiện chương trình Chăm sóc Giáo dục mầm non theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 và TT 28/ 2016/TT-BGDĐT Ngày 30 /12 / 2016 sửa đổi bổ sung một số nội dung của CTGDMN, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 51/2020, ngày 31/12/2020
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Phát triển thể chất: Đạt: 95% - Phát triển nhận thức: Đạt: 95% - Phát triển ngôn ngữ: Đạt: 95% - Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: Đạt: 95% - Phát triển thẩm mỹ: Đạt: 95%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Môi trường hoạt động thông thoáng, sạch sẽ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. Trang thiết bị, đồ dùng

	đồ chơi đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ - Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Đội ngũ CB, GV, NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục. - Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường. - Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường./.
--	--

Thanh Đông, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Thu trưởng đơn vị



Phạm Thị Mến



UBND XÃ THẠNH ĐÔNG
TRƯỜNG MẪU GIÁO THẠNH TRÍ

Biểu mẫu 02

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Mẫu giáo		
			3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	322	29	119	174
1	Số trẻ em nhóm ghép			19	
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	322	29	119	174
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	225	29	79	117
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	322	29	119	174
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	322	29	119	174
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	322	29	119	174
1	Số trẻ cân nặng bình thường	322	29	119	174
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2	0	0	2
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	322	29	119	174
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	322	29	119	174



1	Chương trình giáo dục mẫu giáo	322	29	119	1974
---	-----------------------------------	-----	----	-----	------

Thanh Đông, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Mến

UBND XÃ THANH ĐÔNG
TRƯỜNG MẦM GIÁO THẠNH TRỊ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	12	2,0m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	11	-
1	Phòng học kiên cố	04	-
2	Phòng học bán kiên cố	04	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	04	-
III	Số điểm trường	01 chính; 01 điểm phụ; 03 điểm học nhờ tiểu học	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1,515,5 m ²	15m ² /1 trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1,000 m ²	9,8m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung + phòng ngủ (m ²)	64 m ²	2,0m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	33	
3	Diện tích nhà bếp (m ²)	85 m ²	
4	Diện tích phòng hiệu trưởng	32m ²	
5	Diện tích phòng họp		

6	Diện tích phòng y tế	32m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	6	6/12 lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	6	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	7	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	0	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	0	

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Điểm chính chưa đạt chuẩn vệ sinh	x		x		x

(* Theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo	x	

	dục		
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Thanh Đông, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Mến

